

THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Ngok Bay)

TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2025 trước thời điểm thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp	Biên chế công chức được giao tương ứng với các VTVL** thời điểm 31/7/2025									Số công chức có mặt thời điểm 01/9/2025 tại các VTVL								Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thời điểm 01/9/2025								HDLĐ hỗ trợ, phục vụ			
			Tổng số	Chia ra								Tổng số	Chia ra								Số được chấp thuận chủ trương				Số có mặt thực tế				Số được giao	Số có mặt thực tế	
				VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*		VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ		VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL chuyên môn, nghiệp vụ				
				Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL		Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng công chức theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng HDLĐ theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng HDLĐ theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng LDHD theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng LDHD theo VTVL			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	UBND xã Ngok Bay	44																													
a	Lãnh đạo HĐND và UBND	4	4	3	4							4	3	4					2	2										3	2
b	Văn phòng HĐND và UBND	14	14	4	4	6	10					13	4	4	6	9															
c	Phòng Kinh tế	11	11	2	2	12	9					10	2	2	12	8															
d	Phòng Văn hóa - Xã hội	8	8	2	2	8	6					7	2	2	8	5															
e	Trung tâm Phục vụ hành chính công	7	7	1	1	1	6					5	2	1	1	4															

Ghi chú:
*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính của địa phương.

ĐỀ XUẤT BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2031
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức giai đoạn 2026-2031									Lý do đề xuất (Bảo cáo các yếu tố đặc thù để đề xuất biên chế)
		Tổng số biên chế	Chia ra								
			VTVL lãnh đạo, quản lý		VTVL nghiệp vụ chuyên ngành		VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		VTVL hỗ trợ, phục vụ*		
			Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ (I + II)										
	UBND xã Ngọc Bay										
1	Xã/phường/đặc khu 1										
a	Lãnh đạo HĐND và UBND	4	3	4							
b	Văn phòng HĐND và UBND	16	4	4	6	9			3	3	Tăng hỗ trợ, phục vụ
c	Phòng Kinh tế	17	2	2	12	17					Dự kiến tăng dân số tự nhiên
d	Phòng Văn hóa - Xã hội	10	2	2	8	8					
e	Trung tâm Phục vụ hành chính công	8	2	1	1	5			1	1	Tăng hỗ trợ, phục vụ

Ghi chú:
*: Áp dụng đối với đối tượng là người đã được tuyển vào biên chế trước ngày 01/4/1993, đang làm các công việc tại vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ trong các cơ quan, tổ chức hành chính của địa phương.

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Ngọc Bay)

[illegible]

SỐ LIỆU BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2031
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Tên cơ quan, tổ chức	Mức độ tự chủ tài chính (%)	Biên chế sự nghiệp giai đoạn 2026-2031										Lý do đề xuất
			Tổng số biên chế	Hưởng lương từ NSNN								Hưởng lương từ NTSN	
				VTVL lãnh đạo, quản		VTVL chức danh nghề		VTVL chức danh nghề		VTVL hỗ trợ, phục vụ*			
				Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL	Số lượng VTVL	Tổng số lượng biên chế theo VTVL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
A	ĐVSNC L DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN												
	UBND xã Ngọc Bay												
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo		359	16	24	56	311	21	24	24	20	379	Tăng số trẻ do tăng dân số tự nhiên trên địa bàn xã; bổ sung biên chế theo vị trí việc làm chuyên môn dùng chung do hiện nay đang thực hiện kiêm nhiệm; giao số hợp đồng lao động hỗ trợ phục vụ do hiện nay chưa có kinh phí để hợp đồng theo nhu cầu công việc thực tế của đơn vị
1	Trường Mầm non Bằng Lăng	0	45	2	3	4	39	2	3	3	6	51	
2	Trường mầm non Vàng Anh	0	40	2	3	4	34	2	3	3	6	46	
3	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	0	42	2	3	7	36	2	3	3	4	46	
4	Trường TH&THCS Vinh Quang	0	55	2	3	10	49	3	3	3	0	55	
5	Trường TH Đặng Trần Côn	0	30	2	3	7	24	3	3	3	2	32	
6	Trường TH&THCS Ngọc Bay	0	57	2	3	10	51	3	3	3	0	57	
7	Trường TH&THCS Kroong	0	61	2	3	7	55	3	3	3	0	61	
8	Trường TH Cao Bá Quát	0	29	2	3	7	23	3	3	3	2	31	

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TỰ KHAI
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND, ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Ngok Bay)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc		Chức vụ, chức danh công tác																				Văn bằng, chứng chỉ					Ghi chú								
		Nam	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp										Hiện giữ										Trình độ học vấn		Trình độ lý luận chính trị											
						Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên					Viên chức	Cấp xã				VTVL bổ trí		Ngạch công chức tương ứng						Học vị	Chuyên ngành đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp											
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	Ngạch được bổ nhiệm				Cán bộ	Công chức	Lĩnh vực công tác	Được xếp vào lương		Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương						Nhân viên										
									CVCC và tương đương	CVC và tương đương		CV và tương đương				Cán sự và tương đương	Ngạch													Độc		Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33							
	XÃ NGOK BAY																																						
-2	Hồ Thị Vị		1/6/1979	Kinh											x		Đang		3,66		HDND				x								x						
-1	Nguyễn Thị Hoa		14/05/1983	Kinh	Ro ngao										x		HDND		3,66	Ban	VHXH				x									DH kinh tế	x				
0	A Mầm	10/10/1985														x	Tư Pháp		3,00	Ban	VHXH				x										DH luật	x			
1	Lê Duy Hưng	15/11/1979		Kinh												x	HDND		3,66	Ban	KTNS				x										Kỹ sư Trồng trọt	X			
2	Nguyễn Văn Quyền	20/7/1990		Kinh												x	Kế toán		3,33	Ban	KTNS				x			Thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển							Đại học Kế toán	x			
3	Nguyễn Hải An	5/4/1982		Kinh			x	Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Bí thư Đảng ủy phường Quyết Thắng			CVC 4.74										UBND				x											Đại học, XDDD&CN	X		
4	Hoàng Anh Tuấn	11/10/1976		Kinh			x	CVP.HDND-UBND			CVC 5.08										UBND				x											DH Sư phạm Toán	X		
5	Nguyễn Quốc Việt	5/26/1983		Kinh											x		CT.UBND		3,99		UBND				x			Thạc sỹ xây dựng dân dụng và công nghiệp								Kỹ sư Xây dựng cầu đường, Cử nhân Tiếng Anh	X		
6	Phạm Thị Thúy Diễm		19/01/1984	Kinh											x		CT.UBND		3.00	Văn phòng	HDND-UBND				x											DH Kinh tế ngành Kế toán	X		
7	Nguyễn Minh Tiến	10/16/1993		Kinh											x		PCT.UBND		2,67	x	x				x											Đại học Kinh tế; Đại học Luật	X		
8	Lê Thị Nguyệt		26/4/1984	Kinh												x	Tư pháp		2,67	x	x				x											DH ngành Luật học			
9	A Srát	3/7/1980			Ro Ngao											x	VP-TK		3,33	x	x				x											DH Kinh tế phát triển			
10	Nguyễn Diễm My		16/4/1999	Kinh			x	Chuyên viên Phòng Tư pháp			CV 2.34									x	x				x											DH Luật			
11	A Khuê	7/27/1981			Ba Na											x	Tư pháp		3,66	x	x					x										TC Luật	Đang học DH		
12	Nguyễn Đình Nhiên	12/21/1981		Kinh												x	CT.UBND		3,99	x	x				x												DH Sư phạm lịch sử	X	
13	Lê Thị Cúc		1/1/1987	Kinh												x	Địa chính		2,67	x	x				x												Đại học Quản lý đất đai	x	
14	A Lương	1/1/1986			Ro ngao											x	VP-TK		3,33	x	x				x												Đại học Kinh tế phát triển	x	
15	Phan Khắc Lương	3/17/1983					x	PCVP: HDND-UBND			CV 3.99				x					Phòng	Kinh tế					x			ThS Công nghệ môi trường								- Đại học Kinh tế Kế hoạch và Đầu tư - Đại học Môi trường.	X	
16	A Nghĩa	4/12/1983			HL.àng										x		CT.MITQV N		2,34	x	x				x												DH Quản lý nhà nước	X	
17	Huỳnh Kim Tiến		07/5/1983		kinh											x	Đại chính		3,66	x	x				x												Kỹ sư thủy lợi - thủy điện	X	
18	Rơ Chăm Duy		12/6/1988		ro mằm											x	Đại chính		2,67	x	x				x												Đại học quản lý đất đai		
19	Nguyễn Thị Bích Thương		09/01/1993		tây											x	TC-KT		2,67	x	x				x												Cử nhân kế toán		
20	Nguyễn Công Vĩnh		14/3/1977	Kinh			x	Phòng KT-HTĐT			CV 4.32									x	x				x												Đại học Kế toán - Ngân hàng		
21	Đỗ Thị Lan		10/10/1983	Kinh												x	Đại chính			x	x				x												Đại học quản lý đất đai	X	
22	Y Dyer		12/9/1987		Ja rai											x	TC-KT		3,33	x	x				x												Đại học kinh tế phát triển	X	
23	Đặng Giang Đình Dân		23/01/1985	Kinh												x	Đại chính		2,67	x	x				x												Đại học kinh tế xây dựng	X	
24	Đặng Quốc Oai		12/25/1986	Kinh			x	Chỉ cục Năng nghiệp, SNN&MT			CV 3.66					x				x	x				x												Kỹ sư Chăn nuôi thú y		
25	Trịnh Lê Văn		1/27/1984	Kinh												x	CT.UBND		3,99	Phòng	VHXH				x													DH Luật	x
26	Vô Thị Mỹ Thanh		19/9/1980	Kinh			x	CT.HCTD			CS 3.86									x	x				x												Đại học kinh tế, chuyên ngành Quản trị KDQT	x	
27	Nguyễn Thị Mỹ Dung		11/19/1983	Kinh												x	PCT.UBND		3,66	x	x				x													DH Luật	
28	Phan Thị Dung		8/15/1993	Kinh												x	TC-KT		3	x	x																DH Kế toán		
29	Y Teng		4/13/1985		Ro Ngao											x	VHXH		3,33	x	x				x													Đại học ngành Văn hóa DTTS Việt Nam	x
30	Hồ Thị Thu Hằng		1/7/1987	kinh												x	VHXH		3,33	x	x				x													DH Văn hoá - Du lịch	
31	Nguyễn Thị Mỹ Phương		01/5/1983	Kinh			x	Phòng XDQA&TCBM, SNV			CVC 3.08									x	x				x												Đại học sư phạm, Đại học Luật	X	
32	Vô Minh Quang		01/11/1975	Kinh												x	PBT ĐU		4,32	Trung tâm	PVHCC				x													Cử nhân Kinh tế	x
33	Lê Thị Quyền		15/10/1986	Kinh												x	VHXH		2,67	x	x				x													Cử nhân Kế toán	
34	Nguyễn Thị Linh		18/01/1996	Kinh												x	TP		2,67	x	x				x													Cử nhân Luật	
35	Nguyễn Văn Chiêu		03/02/1982	Kinh												x	Địa chính		3,33	x	x				x													Đại học quản lý đất đai	
36	Huỳnh Thị Thu Liễu		10/3/1981	Kinh												x	CT HND		2,34	x	x				x													DH Sư phạm Lịch sử	x
37	Nguyễn Hồng Phong		21/8/1989	Kinh												x	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Ngok Bay		2,67	Ban	CHQS				x													Đại học Quân sự cơ sở	x
38	Vô Thành Long		01/01/1989	Kinh												x	Chỉ huy Trưởng Ban CHQS xã Krong		2,06	Gần sự	x	x				x												Đại học Luật; Trung cấp Quân sự cơ sở	x
39	Đặng Quốc Huỳnh		22/12/1984	Kinh												x	Chỉ huy Trưởng Ban CHQS xã		3,33	x	x				x													Đại học Luật; Trung cấp Quân sự cơ sở	x

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Dân tộc		Chức vụ, chức danh công tác																	Văn bằng, chứng chỉ				Ghi chú					
		Nam	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp										Hiện giữ							Trình độ học vấn		Trình độ lý luận chính trị							
						Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên						Viên chức	Cấp xã				VTVL bổ trí		Ngạch công chức tương ứng					Học vị	Chuyên ngành đào tạo	Sơ cấp		Trung cấp	Cao cấp			
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Lĩnh vực công tác	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương		Cán sự và tương đương	Nhân viên	Cán bộ	Công chức	Lĩnh vực công tác	Được xếp vào lương		Phòng	Lĩnh vực	CVCC và tương đương	CVC và tương đương							CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên
																		Ngạch	Bậc													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33

Ghi chú:
- Mục 9 ghi một trong các lĩnh vực sau: (1) Văn phòng; (2) Tư pháp; (3) Đối ngoại; (4) Tài chính; (5) Kế hoạch và Đầu tư; (6) Xây dựng; (7) Giao thông; (8) Công Thương; (9) Nông nghiệp; (10) Tài nguyên và Môi trường; (11) Nội vụ; (12) Dân tộc; (13) Lao động; (14) Giáo dục và Đào tạo; (15) Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (16) Khoa học và Công nghệ; (17) Thông tin và Truyền thông; (18) Y tế; (19) Trung tâm Phục vụ hành chính công; (20) Lĩnh vực Dân quân tự vệ.
- Mục 18 ghi theo chức danh của cán bộ, công chức cấp xã.

BẢNG BÁO CÁO CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌK BAY
(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND., ngày...tháng...năm 2025 của UBND xã Ngok Bay)

TT	Đơn vị	Tổng số người hiện có mặt	Nữ	Dân tộc khác	Chia theo độ tuổi						Chức vụ, chức danh công tác											Trình độ đào tạo					Trình độ LLCT				Tỷ lệ phù hợp với vị trí việc làm được bổ trí	Ghi chú	
					Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60			Trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp						Hiện giữ					Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp				
											Cấp tỉnh		Cấp huyện		Viên chức	Cấp xã		Ngạch công chức tương ứng															
											Cán bộ	Công chức	Cán bộ	Công chức		Cán bộ	Công chức	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương									Nhân viên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
Tổng số		42	21	8	3	13	26	0	0	0	0	2	3	1	0	13	25	0	3	39	0	0	0	3	33	0	1	0	20	10	100%		
1	Lãnh đạo HĐND	1	1				1									1				1					1					1	100%		
2	Lãnh đạo UBND	3					3						1			3			2	1				1	2					3	100%		
3	Các Ban HĐND	4	1	1		1	3									2	2			4				1	3					4		100%	
4	Văn phòng UBND và HĐND	9	4	3	1	2	6							1		2	6			9					8		1			5	1	89%	
5	Phòng Kinh tế	10	3	3	1	4	5					1	1			1	8			10				1	9					5	2	100%	
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	7	6	1			3	4				1	1			1	4		1	6					7					2	2	100%	
7	Trung tâm PVHHC	5	3		1	1	3									1	4			5										1	1	100%	
8	Ban Chỉ huy quân sự	3	3				2	1								2	1			3					3					3		100%	